TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:160/2019/HC-PT
Ngày: 11/4/2019.
V/v: Kiện Quyết định hành chính và hành vi hành chính về quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các thẩm phán: Ông Phan Thanh Tùng

Ông Nguyễn Đắc Minh.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Thân Văn Nhường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phượng- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2018/TLPT-HC ngày 30 tháng 3 năm 2018 về việc "*Kiện Quyết định hành chính và hành vi hành chính về quản lý đất đai "*

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 02/2018/HC-ST ngày 01 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 920/QĐ - PT ngày 05 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

Người khởi kiện:

Bà Trần Thị S, sinh năm 1954, (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: đường M, xã T, thị xã V, tỉnh Vĩnh Long.

Chỗ ở hiện nay: đường P, Phường 2, thành phố V1.

Người bị kiện:

- Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố V1

- Uỷ ban nhân dân thành phố V1

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Vũ Th - Phó Chủ tịch UBND thành phố V1, (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:

+ Ông Hồ Sỹ Ph – Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V1, (có mặt).

+ Ông Lê Nguyễn Quang Ng – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V1, (vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V1 – Đại diện theo pháp luật ông Trần Quang Hiền Giám đốc, (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Địa chỉ: đường L, Phường 1, thành phố V1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Tâm L – Chuyên viên chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V1, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Trần Thị S nhận chuyển nhượng đất của bà Đỗ Thị M, ông Vũ Văn B vào năm 2006 diện tích 77,1m^2 thuộc thửa số 74, tờ bản đồ số 56 tọa lạc tại Phường 2, thành phố V1. Sau đó bà S yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất nhưng không được các cơ quan chấp nhận.

Nguồn gốc đất trên do bà Đỗ Thị M, ông Vũ Văn B bao chiếm, xây dựng căn nhà tạm trên diện tích đất khoảng 30m^2, Uỷ ban nhân dân (UBND) Phường 2 đã lập biên bản vi phạm hành chính về việc bao chiếm đất Nhà nước và xây dựng nhà trái phép, tuy nhiên bà M không chấp hành và còn mở rộng diện tích lên 70m^2 và cải tạo căn nhà tạm thành nhà cấp 4 với diện tích 35m^2.

Ngày 21/11/2002 UBND Phường 2 đã có Quyết định số 231/QĐ-UB xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 175.000 đồng và biện pháp khắc phục buộc bà M tự tháo dỡ căn nhà tạm xây dựng trái phép và khôi phục hiện trạng ban đầu. Bà M chỉ thực hiện nộp phạt mà không tự tháo dỡ công trình vi phạm.

Ngày 25/7/2003 UBND thành phố V1 đã có Quyết định số 2064/QĐ-UB buộc tháo dỡ công trình vi phạm. Bà M không đồng ý đã khiếu nại. Ngày 29/9/2003 UBND thành phố ban hành Quyết định 2880/QĐ-UBND có nội dung bác đơn khiếu nại của bà M với Quyết định 2064. Bà M tiếp tục khiếu nại, ngày 05/11/2004 UBND Tỉnh BR-VT ban hành Quyết định 8731/QĐ-UBND về việc bác đơn khiếu nại của bà M.

Ngày 31/10/2003 UBND Phường 2 cưỡng chế để thực hiện Quyết định 2872/QĐ-UB ngày 29/9/2003 của UBND thành phố V1, do bà M không tự tháo dỡ, bà M không khiếu nại Quyết định 2872. Việc cưỡng chế được lập biên bản ngày 31/10/2003 và thu giữ tang vật.

Năm 2006 ông B, bà M chuyển nhượng thửa đất trên bằng giấy tay cho bà Trần Thị S.

Ngày 27/3/2013 UBND Phường 2 đã có Quyết định số 450/QĐ-UBND về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị, bà S không khiếu nại, khởi kiện Quyết định này.

Năm 2015 bà S nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất đối với diện tích 77,1m^2. Ngày 05/01/2015 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V1 ban hành Thông báo số 02/TB-VPĐKQSDĐ (*Thông báo số 02*) về việc trả hồ sơ cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bà Trần Thị S. Có nội dung đất của bà S không đủ điều kiện được cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Không đồng ý với Thông báo số 02, bà S làm đơn khiếu nại đến UBND thành phố V1.

Ngày 28/4/2016 Chủ tịch UBND thành phố V1 ban hành Công văn số 1611/UBND-TNMT (*Công văn số 1611*) trả lời đơn của bà S có nội dung trường hợp đất của bà không đủ điều kiện để cấp GCNQSD đất căn cứ theo khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013 và khoản 2 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ. Bà S tiếp tục khiếu nại, UBND tỉnh chuyển đơn khiếu nại của bà S đến UBND thành phố V1.

Ngày 14/3/2017 Chủ tịch UBND thành phố V1 ban hành Công văn 1298/CV-UBND (*Công văn 1298*) trả lời đơn kiến nghị của bà S kiến nghị UBND thành phố V1 chậm trễ cấp GCNQSD đất, có nội dung hồ sơ của bà S không đủ điều kiện được cấp GCNQSD đất.

Bà S không đồng ý với văn bản trả lời của Chủ tịch UBND thành phố V1 đã khởi kiện ra Tòa án yêu cầu hủy Thông báo số 02 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V1 (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố V1); yêu cầu hủy Công văn số 1611, Công văn 1298 của Chủ tịch UBND thành phố V1 và yêu cầu UBND thành phố V1 cấp GCNQSD đất cho bà S.

1. Theo đơn khởi kiện cũng như quá trình tố tụng tại Tòa án người khởi kiện trình bày:

Ông B và bà M đã khai phá và sử dụng đất có đóng thuế nhà đất từ trước năm 1993 cho đến nay, sau đó chuyển nhượng lại cho bà S, đất không có ai tranh chấp. Ông B và bà M đã chuyển nhượng cho bà S, bà S đã sử dụng và đi đăng ký cấp giấy. Hồ sơ cấp GCNQSD đất của bà S đủ điều kiện được cấp GCNQSD đất.

Việc Nhà nước cưỡng chế nhà, đất của ông B, bà M năm 2002, việc ông B, bà M có khởi kiện quyết định cưỡng chế hay không bà S không biết vì thời điểm đó bà S chưa mua nhà. Đề nghị Tòa án hủy Thông báo số 02 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V1 (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố V1); hủy các Văn bản số 1611, Công văn 1298 của Chủ tịch UBND thành phố V1 và yêu cầu UBND thành phố V1 cấp GCNQSD đất cho bà S.

2. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Uỷ ban nhân dân thành phố V1, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố V1 trình bày:

Về hình thức: Chủ tịch UBND thành phố V1 ban hành Công văn số 1611, Công văn 1298 là đúng quy định của Luật Đất đai, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Về nội dung:

Diện tích 77,1m^2 đất thuộc thửa số 74, tờ bản đồ số 56 tọa lạc tại Phường 2,

thành phố V1 do Nhà nước quản lý.

Năm 1998 bà Đỗ Thị M bao chiếm, xây dựng căn nhà tạm trên đất với diện tích khoảng 30m^2, UBND Phường 2 đã lập biên bản vi phạm hành chính về việc bao chiếm đất Nhà nước và xây dựng nhà trái phép, tuy nhiên bà M không chấp hành và còn mở rộng diện tích bao chiếm lên 70m^2 và cải tạo căn nhà tạm thành nhà cấp 4 với diện tích 35m^2.

Quá trình xử lý vi phạm của bà M và bà S cũng như quá trình yêu cầu cấp GCNQSD đất của bà S như trình bày phần nội dung trên.

Ngày 28/4/2016 Chủ tịch UBND thành phố V1 ban hành Công văn số 1611/UBND-TNMT về việc trả lời đơn của bà S có nội dung trường hợp đất của bà không đủ điều kiện để cấp GCNQSD đất căn cứ theo khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013 và khoản 2 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ. Hiện nay đất do UBND Phường 2 đang quản lý theo Công văn số 775/BC - UBND ngày 16/6/2017 của UBND Phường 2.

Hồ sơ địa chính Phường 2 lập năm 1991 thì đất trên thuộc khu vực đo bao không có số tờ, số thửa.

Hành vi lấn chiếm đất Nhà nước của bà Đỗ Thị M đã bị xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế tháo dỡ theo đúng quy định pháp luật, bà M không kê khai đăng ký sử dụng đất trên hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, nên hành vi chuyển nhượng bằng giấy tờ tay năm 2006 giữa bà M và bà S là không đúng quy định pháp luật. Năm 2011 UBND Phường 2 đã có văn bản xử lý hành vi lấn chiếm đất nhà nước của bà S.

Công văn số 1298 của Chủ tịch UBND thành phố V1 có nội dung hồ sơ của bà S không đủ điều kiện được cấp GCNQSD đất là đúng.

Việc bà S đóng thuế sử dụng đất (truy thu) không phải là cơ sở để được cấp GCNQSD đất.

Phần diện tích 77,1m^2 đất là do Nhà nước quản lý, do đó việc UBND thành phố V1 có Công văn số 1611 xác định trường hợp sử dụng đất của bà S không đủ điều kiện được cấp GCNQSD đất là đúng quy định pháp luật, tuy nhiên công văn áp khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai và khoản 2 Điều 20 Nghị định 43/2014 của Chính Phủ là chưa phù hợp. Do đó UBND thành phố V1 đính chính trường hợp của bà S không đủ điều kiện được cấp GCNQSD đất theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ như nội dụng của Công văn số 1298.

Chủ tịch UBND thành phố V1 giữ nguyên quan điểm tại văn bản số 4047/UBND –TNMT ngày 17/7/2017 và đề nghị Tòa án bác yêu cầu của người khởi kiện.

3. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người bị kiện Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V1 trình bày:

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai TP Vũng Tàu cho rằng không phải là người bị kiện vì không có tư cách pháp nhân; mà Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh

Bà Rịa-Vũng Tàu mới là người bị kiện. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai TP Vũng Tàu đồng ý quan điểm với Chủ tịch UBND thành phố V1 và UBND thành phố V1, giữ nguyên quan điểm với Thông báo số 02/TB-VPĐKQSDĐ ngày 05/01/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V1 đề nghị Tòa án bác yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên tòa sơ thẩm UBND thành phố V1 cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ là Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 05/6/2014 và Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 09/10/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về thửa đất trên nằm trong qui hoạch dự án.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số: 02/2018/HC-ST ngày 01tháng 02 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính.

Khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2003; Khoản 5 Điều 19, khoản 1 Điều 22 Nghị Định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ khởi kiện của bà Trần Thị S yêu cầu hủy Thông báo số 02/TB-VPĐKQSDĐ ngày 05/01/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V1 (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V1), không chấp nhận hủy Văn bản số 1611/UBND-TNMT ngày 28/4/2016 và Văn bản số 1298/UBND-TNMT ngày 14/3/2017 của Chủ tịch UBND thành phố V1; không chấp nhận yêu cầu buộc Uỷ ban nhân dân thành phố V1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 77,1m^2 thửa 74 tờ bản đồ 56, phường 2, thành phố V1 cho bà Trần Thị S.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, thi hành án, quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của người khởi kiện trong thời hạn quy định của pháp luật nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 157 Luật tố tụng hành chính.

[2] Về đối tượng khởi kiện: Cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi theo quy định tại Điều 30, 32 Luật tố tụng hành chính.

[3] Về tư cách đương sự:

Bà S khởi kiện Thông báo số 02 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V1; Văn bản số 1611 và Văn bản số 1298 của Chủ tịch UBND thành phố V1 và yêu cầu hủy các văn bản trên. Nên Chủ tịch UBND thành phố V1, UBND thành phố V1, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V1 là người bị kiện theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Luật tố tụng hành chính.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 22/3/2017 bà S có đơn khởi kiện tại Tòa án đối với Văn bản số 1611, ngày 23/8/2017 bà S có đơn đề nghị hủy và Văn bản số 1298 của Chủ tịch UBND thành phố V1 và Thông báo số 02 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V1 là trong thời hạn khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[5] Về hình thức: Thông báo số 02 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V1, Văn bản số 1611 và Văn bản số 1298 của Chủ tịch UBND thành phố Vũng được ban hành đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật Đất đai, có nội dung của một quyết định hành chính, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà S.

[6] Về nội dung:

[6.1] Ông B và bà M đã khai phá và sử dụng đất khoảng từ năm nào không rõ, sau đó ông B và bà M đã chuyển nhượng cho bà S năm 2006, bà S đã sử dụng và đi đăng ký cấp GCNQSD đất.

Việc sử dụng đất của bà M trước đó đã bị UBND Phường 2, thành phố V1 có Quyết định số 231/QĐ-UB ngày 21/11/2002 xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục là buộc bà M tự tháo dỡ căn nhà tạm xây dựng trái phép và khôi phục hiện trạng ban đầu. Sau đó bà M và bà S bị nhiều văn bản xử lý, xử phạt hành chính, cưỡng chế đối với bà M và bà S như trình bày ở trên.

[6.2] Bà S yêu cầu cấp GCNQSD đất nhưng không có giấy tờ hợp pháp, không đăng ký kê khai trong sổ Mục kê, sổ địa chính. Bà S sử dụng đất có vi phạm pháp luật đất đai, nên căn cứ pháp luật tại thời điểm bà S nộp Hồ sơ ngày 15/7/2014 thấy rằng:

Tại khoản 1 Điều 22 Nghị định 43/2014 của Chính phủ qui định việc xử lý, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có vi phạm pháp luật đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 qui định:

1. Trường hợp sử dụng đất lấn, chiếm hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng sau khi Nhà nước đã công bố ...

Trường hợp đã có điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt mà nay diện tích đất lấn, chiếm không còn thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng; không thuộc chỉ giới xây dựng đường giao thông; không có mục đích sử dụng cho trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp và công trình công cộng khác thì người đang sử dụng đất được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật."

Tại Công văn số 3675/CNVPĐK-TTLT ngày 31/10/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V1 trả lời cho bà S thì diện tích đất 77,1m^2 thửa 74 tờ bản đồ 56, phường 2, thành phố V1 được qui hoạch là đất ở đô thị, tuy nhiên chưa nói rõ có được xây nhà ở riêng lẻ không.

Tại công văn số 04/QLĐT-QHKT ngày 19/01/2018 của phòng quản lý Đô thị thành phố Vũng Tàu trả lời diện tích 77,1m^2 thửa 74 tờ bản đồ 56, phường 2, thành phố V1 thì vị trí thửa đất trên chưa có qui hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500. Theo qui định quản lý ban hành theo đồ án qui hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 núi Lớn -núi Nhỏ thành phố V1 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 05/6/2014 qui định "*Các khu vực quy hoạch đất ở mới mật độ thấp và đất ở mới mật độ trung bình phải được lập quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 và quản lý xây dựng dự án được duyệt, không được chia lô tách thửa để xây dựng nhà ở riêng lẻ.*"

Trường hợp bà S sử dụng đất có vi phạm pháp luật đất đai và hiện nay không phù hợp qui hoạch sử dụng đất, do đó căn cứ khoản 1 Điều 22 Nghị định 43/2014 của Chính phủ thì thửa đất số 74 tờ bản đồ 56, phường 2, thành phố V1 không đủ điều kiện cấp GCNQSD đất; vì vậy bà S khởi kiện yêu cầu hủy Thông báo số 02 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V1, yêu cầu hủy các Văn bản số 1611 và Văn bản số 1298 của Chủ tịch UBND thành phố V1, yêu cầu cấp GCNQSD là không có căn cứ pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bà S kháng cáo nhưng cũng không đưa ra được tình tiết nào mới so với cấp sơ thẩm nên kháng cáo của bà S không được hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Về án phí hành chính phúc thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà S là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính;

Bác đơn kháng cáo của bà Trần Thị S . Giữ nguyên Bản án hành chính sơ sơ thẩm số: 02/2018/HC-ST ngày 01tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính.

Áp dụng Khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2003; Khoản 5 Điều 19, khoản 1 Điều 22 Nghị Định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Áp dụng Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận toàn bộ khởi kiện của bà Trần Thị S yêu cầu hủy Thông báo số 02/TB-VPĐKQSDĐ ngày 05/01/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V1 (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V1), không chấp nhận hủy Văn bản số 1611/UBND-TNMT ngày 28/4/2016 và Văn bản số 1298/UBND-TNMT ngày 14/3/2017 của Chủ tịch UBND thành phố V1; không chấp nhận yêu cầu buộc Uỷ ban nhân dân thành phố V1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 77,1m^2 thửa 74 tờ bản đồ 56, phường 2, thành phố V1 cho bà Trần Thị S.

[2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo , kháng nghị.

[3] Án phí hành chính phúc thẩm: bà Trần Thị S được miễn nộp.

[4] Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà**

Nguyễn Đắc Minh **Phan Thanh Tùng** **Hoàng Thanh Dũng**